



PHỤ LỤC I

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC THÔN TÂN PHÚ, XÃ MỸ ĐỨC, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Thông báo số 10/TB-ĐG ngày 03/02/2025 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 18/3/2025

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h30 ngày 21/3/2025 tại UBND xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
	Quỹ đất do UBND huyện Phù Mỹ quản lý										
	Khu dân cư thôn Tân Phú, xã Mỹ Đức										
I	Khu ĐƠ-04				2,598.8		15,655,192,000	3,130,700,000			
I.1	Mặt hướng Đông, đường 45m - Mỹ Thắng đi Hoài Nhơn				1,785.4		12,729,360,000	2,545,800,000			
1	11	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
2	12	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
3	13	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
4	14	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
5	15	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
6	16	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
7	17	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
8	18	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
9	19	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
10	20	14	27.0	6.0	162.0	7,000,000	1,134,000,000	226,800,000	500,000	45,000,000	
11	21	14			165.4	8,400,000	1,389,360,000	277,800,000	500,000	45,000,000	

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
I.2	Mặt hướng Nam, đường quy hoạch 14m				813.4		2,925,832,000	584,900,000			
12	22	14	30.5	7.0	213.5	3,400,000	725,900,000	145,100,000	500,000	30,000,000	
13	23	14	30.5	7.0	213.5	3,500,000	747,250,000	149,400,000	500,000	30,000,000	
14	24	14	30.5	7.0	213.5	3,500,000	747,250,000	149,400,000	500,000	30,000,000	
15	25	14			172.9	4,080,000	705,432,000	141,000,000	500,000	30,000,000	